

Bản án số: 21/2024/HC-ST

Ngày: 27 - 3 - 2024

V/v “Khởi kiện QĐ hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Thiện

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Công Sế

Ông Đặng Văn Chánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử công khai vụ án Hành chính sơ thẩm thụ lý số 354/2023/TLST-HC ngày 26/12/2023 về việc “*Khởi kiện quyết định hành chính về bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/QĐXXST-HC ngày 08/3/2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Đinh Thị C, sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (xin vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Quang C1, sinh năm 1989. Địa chỉ: số B P, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện X;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện X

Địa chỉ: số A Quốc lộ E, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Trang Đ - Chủ tịch (xin vắng mặt);

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp: ông Ngô Thế H - Phó Giám đốc TTPTQ Đất; ông Lê Hoài N - Phó Trưởng phòng TN&MT và ông Nguyễn Thanh T - Chuyên viên Phòng TN&MT (ông H và ông T có mặt, ông N xin vắng mặt).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T1 - Chủ tịch (vắng mặt).

Địa chỉ: số A P, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu .

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp: ông Nguyễn Thái S - Phó giám đốc Sở TN&MT và bà Hồ Thanh V - Chuyên viên sở TN&MT (ông S vắng mặt, bà V có mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Thanh T2, sinh năm: 1998. Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (xin vắng mặt).
2. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1990. Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (xin vắng mặt).
3. Bà Lê Thị L, sinh năm 1987. Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (xin vắng mặt).
4. Bà Lê Thị T3, sinh năm 1993. Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (xin vắng mặt).
5. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1996. Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (xin vắng mặt).
6. Ủy ban nhân dân xã B1, huyện X: ấp L, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Đại diện theo ủy quyền: ông Đặng Văn Q - Phó Chủ tịch (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền yêu cầu Tòa án giải quyết:*

- Hủy Quyết định số 5560/QĐ- UBND ngày 19/10/ 2021 của UBND huyện X về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư ông Lê Thanh B;
- Hủy Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện X về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của ông Lê Thanh B và bà Đinh Thị C;
- Hủy Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 01/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của ông Lê Thanh B và bà Đinh Thị C;
- Buộc UBND huyện X phải tiến hành bồi thường toàn bộ diện tích 39,9 m² quyền sử dụng đất ở bị thu hồi và toàn bộ tài sản trên đất cho bà C.

Căn cứ để yêu cầu:

Năm 1985 gia đình bà C từ Quảng Trị vào xã B sinh sống có khai hoang được 01 thửa đất diện tích khoảng 260 m² thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 67 tại xã B, huyện X để sinh sống, làm nhà ở. Thửa đất có tứ cận như sau: phía Bắc và phía Tây giáp hộ ông Lê Quang H2, phía đông giáp hộ bà Đoàn Thị P, phía Nam giáp đường đi. Ban đầu gia đình bà C cất 01 căn nhà lá đơn sơ để ở và sinh sống. Quá trình sử dụng đất bà C đã nhiều lần sửa chữa cho kiên cố để ở. Từ khi khai hoang đến nay bà C sử dụng ổn định, liên tục vào mục đích làm nhà để ở, không tranh chấp với ai. Quá trình sử dụng đất của bà C có rất nhiều hộ dân sống xung quanh chứng kiến và xác nhận. Quá trình sử dụng đất bà C có đóng thuế đất đầy đủ và có đăng ký hộ khẩu thường trú từ năm 1985 đến nay.

Ngày 19/10/2021 UBND huyện X ban hành Quyết định số 5534/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc

gia, công cộng, xây dựng công trình: Mở rộng, nâng cấp đường B, xã B, huyện X để thu hồi diện tích 39,9 m² quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 15, 89 tờ bản đồ số 67, xã B để thực hiện dự án.

Ngày 19/10/2021 UBND huyện X ban hành Quyết định số 5560/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư ông Lê Thanh B, địa chỉ: ấp B, xã B, huyện X, để thu hồi đất giao cho Ban Q1 để đầu tư xây dựng công trình: Mở rộng, nâng cấp đường B, xã B.

Tại quyết định này UBND huyện X không tiến hành bồi thường cho bà C về giá trị quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất khi tiến hành thu hồi 39,9 m² quyền sử dụng thuộc thửa đất số 15, 89, tờ bản đồ số 67, xã B của gia đình bà C.

Không đồng ý với Quyết định số 5560/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND huyện X về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư ông Lê Minh H3, địa chỉ: ấp B, xã B, huyện X, để thu hồi đất giao cho Ban Q1 để đầu tư xây dựng công trình: Mở rộng, nâng cấp đường B, xã B nên ngày 30/11/2021 bà C có đơn khiếu nại tới Chủ tịch UBND huyện X để khiếu nại quyết định trên.

Ngày 11/03/2022 Chủ tịch UBND huyện X ban hành Quyết định số 1335/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Thanh B và bà Đinh Thị C, địa chỉ ấp B, xã B, huyện X (lần đầu), tại Quyết định này Chủ tịch UBND huyện X toàn bộ nội dung khiếu nại của bà C, giữ nguyên nội dung Quyết định số 5560/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND huyện X

Ngày 22/3/2022 bà C tiếp tục khiếu nại tới Chủ tịch UBND tỉnh B. Ngày 02/02/2023 Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 01/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Thanh B và bà Đinh Thị C (lần hai) với nội dung “Bác nội dung khiếu nại của ông Lê Thanh B và bà Đinh Thị C đối với Quyết định số 5560/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND huyện X. Công nhận và giữ nguyên nội dung giải quyết tại Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện X về việc giải quyết khiếu nại cho ông Lê Thanh B và bà Đinh Thị C là đúng”

Nhận thấy diện tích quyền sử dụng đất 39,9 m² thuộc một phần thửa đất số 15, 89 tờ bản đồ số 67, xã B và toàn bộ tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà C. Việc nhà nước thu hồi diện tích 39,9 m² để làm đường phục vụ mục đích phát triển kinh tế xã hội là chủ trương hết sức đúng đắn, bà C rất đồng tình ủng hộ.

Tuy nhiên UBND huyện X ban hành Quyết định số 5560/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư ông Lê Thanh B, địa chỉ: ấp B, xã B, huyện X, để thu hồi đất giao cho Ban Q1; Chủ tịch UBND huyện X ban hành Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu; Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 01/02/2023 về việc giải quyết khiếu nại lần hai là vi phạm các quy định của pháp luật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà C.

Tại buổi đối thoại, người đại diện theo ủy quyền của bà C có ý kiến:

Việc thu hồi đất nhưng không được bồi thường của UBND huyện X đã làm ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình, ảnh hưởng đến tinh thần của bà C do bà phải lo lắng, đi lại nhiều lần, bà C đã khiếu nại nhiều lần đến UBND các cấp nhưng không được chấp nhận. Trong khi đó phần đất thu hồi của Bà có chung nguồn gốc với hai hộ sử dụng đất liền kề là ông Lê Minh H3, bà Ngô Thị P1 và ông Võ Đức V1, bà Trần Thị L2 đã được Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử theo Bản án hành chính sơ thẩm số 116/2023/HC-ST ngày 21/8/2023 và số 132/2023/HCST ngày 05/9/2023. Cả hai bản án này không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật và được thi hành án, UBND huyện đã bồi thường bổ sung cho hai hộ nêu trên. Đề nghị UBND các cấp xem xét áp dụng pháp luật giống như hai trường hợp đã được bồi thường trên để chấp nhận bồi thường đối với diện tích đất thu hồi của bà C theo quy định.

** Ý kiến của người bị khởi kiện: UBND huyện X trình bày:*

I. Quá trình thu hồi đất: Ngày 19-10-2021 UBND huyện X ban hành Quyết định số 5534/QĐ-UBND thu hồi của ông Lê Thanh B 39,9m² đất thuộc thửa số 15; 89, tờ bản đồ số 67 xã B (trong quyết định thể hiện là đất Nhà nước quản lý); ban hành Quyết định số 5560/QĐ-UBND phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Lê Thanh B. Tuy nhiên, do đất và tài sản có trên đất thu hồi không đủ điều kiện bồi thường nên UBND Huyện không phê duyệt kinh phí bồi thường để chi trả (thành tiền là 0 đồng).

II. Quá trình giải quyết việc khiếu nại của ông Lê Thanh B: Do không đồng ý với Quyết định số 5560/QĐ-UBND nên ông Lê Thanh B và bà Đinh Thị C đã khiếu nại đến UBND huyện X và đề nghị được xem xét lại:

1. Đối với việc không bồi thường về đất: Theo hồ sơ địa chính năm 1997 thì diện tích 39,9m² đất thu hồi của ông Lê Thanh B là một phần thửa đất số 86, tờ bản đồ số 35, có tổng diện tích 2 87.044m², loại đất Hg/b, sổ mục kê thể hiện UBND xã B đứng tên, là đất công do UB1 quản lý và một phần của đường giao thông.

Theo hồ sơ địa chính năm 2013 đến nay thì diện tích đất thu hồi của ông Lê Thanh B là một phần của thửa số 15, tờ bản đồ số 67 và một phần của thửa số 89, tờ bản đồ số 66 là đất đường giao thông. Hai thửa đất này là đất công của Nhà nước quản lý. Tuy nhiên, trên sổ mục kê thì thửa đất số 15 đứng tên người sử dụng đất là ông Lê Thanh B với loại đất được kiểm kê là đất ở nông thôn, ký hiệu ONT.

Trên cơ sở hồ sơ địa chính và các tài liệu do người khiếu nại cung cấp, đối chiếu quy định tại Điều 82 Luật Đất đai năm 2013 thì diện tích 39,9m² đất không đủ điều kiện để được bồi thường.

2. Nội dung khiếu nại không bồi thường tài sản có trên đất thu hồi: Để thực hiện Công trình Mở rộng, nâng cấp Đường B, xã B (đợt C), các cơ quan, đơn vị thuộc Hội đồng Bồi thường, Hỗ trợ và Tái định cư đã tiến hành thủ tục kiểm đếm theo quy định các tài sản có trên đất dự kiến thu hồi đối với ông Lê Thanh B, trên đất gồm có nhà 1 tầng loại 3, tường rào, cổng gỗ, bàn thờ thiên, mái che tôn, ống nhựa P2. Tuy nhiên, đất mà ông Lê Thanh B sử dụng và bị thu hồi không

đủ điều kiện được bồi thường như đã nêu trên. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 17b Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành kèm theo Quyết định số 52/2014/QĐ[1]UBND ngày 31-10-2014 của UBND tỉnh B đã được sửa đổi, bổ sung theo khoản 4 Điều 1 Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND của UBND Tỉnh, thì Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt không được phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, nhưng xây dựng trên đất có đủ điều kiện được bồi thường về đất và xây dựng trước thông báo thu hồi đất thì được xem xét hỗ trợ theo quy định sau: Đối với khu vực nông thôn:

- a) Xây dựng trước ngày 01-7- 2004: Hỗ trợ bằng mức bồi thường;
- b) Xây dựng từ ngày 01-7-2004 đến trước ngày 01-7-2006: Hỗ trợ bằng 80% mức bồi thường;
- c) Xây dựng sau ngày 01-7- 2006 đến trước ngày 01-7-2014: Hỗ trợ bằng 70% mức bồi thường;
- d) Xây dựng sau ngày 01-7-2014: Không hỗ trợ. Vì vậy, UBND huyện X không phê duyệt hỗ trợ đối với các vật kiến trúc trên đất thu hồi cho ông Lê Thanh B là đúng quy định.

3. Căn cứ Điều 82 Luật Đất đai năm 2013, Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành kèm theo Quyết định số 52/2014/QĐ-UBND của UBND Tỉnh, đã được sửa đổi, bổ sung theo khoản 4 Điều 1 Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND của UBND Tỉnh, 3 UBND huyện X và Chủ tịch UBND huyện X ban hành Quyết định số 5560/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND huyện X về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho ông Lê Minh H3 và Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện X về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Thanh B và bà Đinh Thị C (lần đầu) đúng quy định pháp luật. Chủ tịch UBND huyện UBND huyện X giữ nguyên các quyết định nêu trên, đề nghị Tòa án bác yêu cầu của người khởi kiện của bà Đinh Thị C.

** Ý kiến của người bị kiện:* UBND tỉnh B:

- Đối với nội dung khiếu nại yêu cầu được bồi thường về đất:

Căn cứ quy định tại điểm b khoản 3 Điều 62, khoản 1 Điều 74, khoản 1 Điều 75 Luật Đất đai năm 2013; điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì nội dung ông Lê Thanh B khiếu nại Quyết định 5560/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND huyện X với yêu cầu bồi thường về đất là khiếu nại sai.

- Đối với nội dung khiếu nại yêu cầu bồi thường tài sản, vật kiến trúc:

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Luật Đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 1 Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND thì nội dung ông Lê Thanh B khiếu nại Quyết định số 5560/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND huyện X với yêu cầu bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên diện tích đất thu hồi là khiếu nại sai.

- Ngày 01/02/2023, Chủ tịch UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 136/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Thanh B, bà Đinh Thị C, theo đó

Chủ tịch UBND tỉnh B quyết định:

“- Bác nội dung khiếu nại của ông Lê Thanh B, bà Đinh Thị C đối với Quyết định số 5560/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND huyện X, với yêu cầu: Bồi thường diện tích đất bị thu hồi và tài sản có trên đất bị thu hồi đã được kiểm đếm. Công nhận và giữ nguyên nội dung giải quyết tại Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện X về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Thanh B, bà Đinh Thị C, với nội dung bác nội dung khiếu nại của ông Lê Thanh B, giữ nguyên nội dung của Quyết định số 5560/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND huyện X là đúng.

- Yêu cầu ông Lê Thanh B, bà Đinh Thị C; UBND huyện X; Chủ tịch UBND huyện X; UB1 và các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan tiếp tục thực hiện Quyết định số 5560/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND huyện X”.

Từ những vấn đề nêu trên, Chủ tịch UBND tỉnh B kính đề nghị TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xem xét, quyết định: Không chấp nhận khởi kiện của bà Đinh Thị C.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T2, bà Lê Thị H1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị T3, bà Lê Thị L1 trình bày:*

Các Ông Bà là con của bà Đinh Thị C và ông Lê Thanh B. Phần diện tích đất có liên quan đến các quyết định hành chính mà bà C đang khởi kiện là tài sản chung của bà C và ông B. Hiện nay ông B đã mất nên các Ông Bà tham gia tố tụng với tư cách là người thừa kế của ông B và không có ý kiến gì, nhất trí với trình bày của bà C. Do bận công việc nên xin được giải quyết xét xử vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

** Ủy ban nhân dân xã B1 có ý kiến:*

Đề nghị Tòa án giải quyết vụ kiện theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

Người khởi kiện vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện; phía người bị kiện vẫn giữ nguyên nội dung văn bản ý kiến gửi Tòa án và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận khởi kiện của bà C.

** Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:*

- Về trình tự thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về trình tự thủ tục tố tụng theo quy định.

- Về nội dung: Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; khoản 2 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 1 Điều 75; khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị C:

- Hủy Quyết định số 5560/QĐ- UBND ngày 19/10/ 2021 của UBND huyện

X về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ ông Lê Thanh B;

- Hủy Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện X về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của ông Lê Thanh B và bà Đinh Thị C;

- Hủy Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 01/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của ông Lê Thanh B và bà Đinh Thị C;

- Buộc UBND huyện X thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong việc thu hồi, bồi thường khi thu hồi diện tích 39,9 m² đất và tài sản trên đất đối với hộ ông Lê Thanh B bà Đinh Thị C theo quy định pháp luật.

2. Về án phí: Người bị kiện, mỗi đương sự phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

Xác định đối tượng bị khởi kiện là Quyết định số 5560/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của Ủy ban nhân dân huyện X về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất diện tích 39,9m² và tài sản trên đất đối với hộ ông Lê Thanh B (viết tắt: *Quyết định số 5560*); Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện X về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của ông B (viết tắt: *Quyết định số 1335*) và Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 01/02/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của ông B (viết tắt: *Quyết định số 136*).

Thời hiệu khởi kiện còn và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

[1.2] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành quyết định:

Quyết định 5560, Quyết định 1335 và Quyết định 136 được ban hành là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền.

[1.3] Đương sự của vụ án: xác định, người khởi kiện: bà Đinh Thị C; người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện X, Chủ tịch UBND huyện X và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UB1; ông Lê Thanh T2, bà Lê Thị H1, bà Lê Thị L, bà Lê Thị T3, bà Lê Thị L1 (là những người thừa kế của ông Lê Thanh B - Chồng bà C).

[1.4] Về sự vắng mặt của đương sự:

Xét thấy, người khởi kiện vắng mặt, nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền; người bị kiện vắng mặt, nhưng có mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, nhưng đã có bản tự khai. Các đương sự đã có ý kiến về vụ án đồng thời có đơn yêu cầu giải quyết

vắng mặt. Nên tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu tuyên hủy Quyết định số 5560; yêu cầu bồi thường 39,9m² đất bị thu hồi và toàn bộ tài sản, vật kiến trúc có trên đất:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự cung cấp, nhận thấy:

Năm 1985 gia đình bà C từ Quảng Trị vào xã B sinh sống có khai hoang được 01 thửa đất diện tích khoảng 260 m² thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 67 tại xã B, huyện X để sinh sống, làm nhà ở. Thửa đất có tứ cận: Phía Bắc và phía Tây giáp hộ ông Lê Quang H2; Phía đông giáp hộ bà Đoàn Thị P; Phía Nam giáp đường đi.

Ban đầu gia đình bà C cất 01 căn nhà lá để ở. Quá trình sử dụng đất vợ chồng đã nhiều lần sửa chữa cho kiên cố. Từ khi khai hoang đến nay bà C sử dụng ổn định, liên tục vào mục đích làm nhà ở, không tranh chấp. Quá trình sử dụng đất của bà C được các hộ dân sống xung quanh chứng kiến và xác nhận. Quá trình sử dụng đất bà C có đóng thuế đất đầy đủ và có đăng ký hộ khẩu thường trú từ năm 1985 đến nay; gia đình thuộc diện hộ nghèo đã được cấp sổ hộ nghèo; đã được vay vốn từ Ngân hàng để sản xuất do là hộ nghèo.

- Tại Biên bản số 08/BB-UBND ngày 24-11-2020 về việc xét nguồn gốc sử dụng đất, tính pháp lý về đất, UB1 đã xác định *“nhà được xây dựng vào thời điểm trước ngày 01-7-2004, việc xây dựng không nhằm mục đích trục lợi, thời điểm xây dựng không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng”*. Tại Báo cáo số 299/BC-TTr NV2 ngày 07-9-2022 của Thanh Tra tỉnh cũng có ghi về *“Kết quả xác minh”* như nội dung UBND xã B nêu trên đối với hộ ông B bà C. Những người sinh sống và sử dụng đất liên hệ lâu năm với hộ ông B bà C đều khẳng định ông B bà C sử dụng đất từ thời điểm trước năm 1992, quá trình sử dụng đất liên tục, ổn định, không có tranh chấp, điều này phù hợp với quá trình sử dụng đất, xây dựng công trình kiến trúc trên đất của ông B bà C. Như vậy, có căn cứ xác định ông B bà C sử dụng đất trước ngày 01-7-2004.

- Về hồ sơ địa chính:

Người bị kiện cho rằng, diện tích 39,9m² bị thu hồi của hộ ông B bà C theo hồ sơ địa chính năm 1997 nằm trong một phần thửa đất số 86, tờ bản đồ số 35 diện tích 87.044m², thể hiện là đất Hg/b, sổ mục kê thể hiện do UB1 đứng tên, là đất công do UB1 quản lý. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng, người bị kiện không cung cấp được Bản đồ lòng ghép do cơ quan có thẩm quyền về đo đạc cung cấp để xác định diện tích 39,9m² thuộc thửa đất số 86, tờ bản đồ 35 theo hồ sơ địa chính năm 1997 do UB1 đứng tên. Thực tế, ông B bà C sử dụng đất tại thời điểm Luật đất đai năm 1987 đang có hiệu lực; tại Điều 47 Luật Đất đai năm 1987 quy định: *“Đất chưa sử dụng là đất chưa được xác định để dùng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, ... Hội đồng Bộ trưởng lập quy hoạch, kế hoạch và có chính sách khuyến khích các tổ chức và cá nhân đưa đất chưa sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp”*.

- Tại Điều 11 Quyết định 327-CT ngày 15/10/1992 của Hội đồng Bộ trưởng qui định: *“Nhà nước khuyến khích mạnh mẽ các doanh nghiệp... và các*

hộ tư nhân, kể cả liên doanh giữa Công ty hoặc tư nhân với nước ngoài đầu tư vào việc trồng trọt, chăn nuôi ở vùng đất mới; các đơn vị kinh tế này được xét cho sử dụng đất trống, đồi trọc, bãi bồi ven biển, mặt nước phù hợp với quỹ đất ở từng vùng và khả năng đầu tư của từng doanh nghiệp, dưới nhiều hình thức, như đồn điền, trang trại, v.v... kể cả cho tư nhân liên doanh với nước ngoài."

Như vậy, việc sử dụng đất Hg/b (đất hoang bằng) của hộ ông B bà C được pháp luật khuyến khích người dân, doanh nghiệp đưa vào sử dụng để tạo ra sản phẩm phục vụ cho xã hội.

- Theo hồ sơ địa chính năm 2013 xã B được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh xác nhận ngày 27-3-2013, Sở T4 xác nhận ngày 16-5-2013, diện tích 39,9m² đất do ông B bà C đang sử dụng nằm trong thửa đất số 15 tờ bản đồ số 67, diện tích 260,8m², thể hiện là đất ONT (đất ở nông thôn), tên chủ sử dụng đất là ông B bà C2.

Như vậy, việc sử dụng đất Hg/b (đất hoang bằng) theo hồ sơ địa chính năm 1997 của ông B bà C được pháp luật khuyến khích, cho phép, sau này theo hồ sơ địa chính năm 2013 đã xác định ông B bà C là chủ sử dụng đất.

- Việc UB1 đăng ký trong sổ mục kê đất đai:

Theo khoản 1 Điều 20 Thông tư 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/05/2014 của Bộ trưởng Bộ T5, thì:

"1. Sổ mục kê đất đai được lập để liệt kê các thửa đất và đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất theo kết quả đo vẽ lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất trong phạm vi đơn vị hành chính cấp xã.

2. Nội dung sổ mục kê đất đai gồm số thứ tự tờ bản đồ địa chính, mảnh trích đo địa chính; số thứ tự thửa đất, đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất; tên người sử dụng, quản lý đất; mà đối tượng sử dụng, quản lý đất; diện tích; loại đất (bao gồm loại đất theo hiện trạng, loại đất theo giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, loại đất theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt"

Như vậy, sổ mục kê không phải là căn cứ theo Điều 100 Luật đất đai năm 2013 để xác định quyền sử dụng đất hợp pháp cho người đăng ký.

- Tại thời điểm theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện X giai đoạn 2006-2010 được UBND tỉnh B phê duyệt tại Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 07/3/2007 thì thửa đất số 15, tờ bản đồ 67 và thửa 89 tờ bản đồ 66 xã B có quy hoạch 3,1m² là đất giao thông, phần diện tích còn lại quy hoạch đất ở. Như vậy, ông B bà C2 làm nhà tạm để ở từ năm 1985 và sau đó làm lại nhà xây cấp 4 như hiện nay là phù hợp quy hoạch sử dụng đất của huyện X giai đoạn 2006-2010, được UBND tỉnh B phê duyệt tại Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 07/3/2007, nên được xem xét bồi thường, hỗ trợ theo quy định pháp luật.

[2.2] Về điều kiện bồi thường diện tích đất hộ bà C bị thu hồi:

Tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định:

"2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nhà ở, công trình xây dựng khác trong thời gian từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01

tháng 7 năm 2004; nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là không có tranh chấp sử dụng đất; phù hợp với quy hoạch hoặc không phù hợp với quy hoạch nhưng đất đã sử dụng từ trước thời điểm phê duyệt quy hoạch hoặc sử dụng đất tại nơi chưa có quy hoạch; chưa có thông báo hoặc quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp phải thu hồi thì được công nhận quyền sử dụng đất như sau:

a) Đối với thửa đất có nhà ở mà diện tích thửa đất nhỏ hơn hoặc bằng hạn mức giao đất ở quy định tại Khoản 2 Điều 143 và Khoản 4 Điều 144 của Luật Đất đai (sau đây gọi là hạn mức giao đất ở) thì toàn bộ diện tích thửa đất được công nhận là đất ở..."

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, phía bà C trình bày sử dụng đất từ năm 1985, làm nhà tạm để ở, sau đó xây dựng nhà cấp 4 vào năm 1998, đến năm 2006 do bão số 9 nên nhà bị hư hỏng, được chính quyền hỗ trợ chi phí để xây dựng, sửa chữa lại kiên cố như hiện nay. Quá trình sử dụng đất của ông B bà C được UBND và người dân tại địa phương xác nhận tại nhiều văn bản cũng như Báo cáo số 261/BC-UBND ngày 04-11-2022; Biên bản số 08/BB-UBND ngày 24-11-2020 đều xác định ông B bà C sử dụng đất và xây nhà trên đất trước ngày 01-7-2004, đất không có tranh chấp.

Như vậy, lời trình bày của bà C phù hợp với nội dung UBND xã B xác nhận thời điểm xây dựng nhà ở trước ngày 01/7/2004, phù hợp với các chứng cứ và lời khai của những người làm chứng khi Thanh tra Tỉnh xác minh, nên đủ điều kiện bồi thường về đất và tài sản trên đất theo quy định.

Do đó, có căn cứ để hủy Quyết định số 5560/QĐ- UBND ngày 19-10-2021 của UBND huyện X về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông B bà C theo yêu cầu khởi kiện.

[3] Về yêu cầu tuyên hủy các Quyết định giải quyết khiếu nại:

Các Quyết định giải quyết khiếu nại số 1335/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện X và Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 01/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh B đều không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ nêu trên, là vi phạm các quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà C. nên cần phải hủy.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C, hủy Quyết định số 5560/QĐ-UBND ngày 19-10-2021, hủy Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 11-3 2022 của UBND và của Chủ tịch UBND huyện X; hủy Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 01-02-2023 của Chủ tịch UBND tỉnh B. Buộc UBND huyện X thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong việc bồi thường khi thu hồi diện tích 39,9m² đất và tài sản trên đất đối với hộ bà Đình Thị C theo quy định pháp luật.

* Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: bà C không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm; người bị kiện phải chịu toàn bộ án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính;
- Áp dụng khoản 1 Điều 75; khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết 326 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị C:

- Hủy Quyết định số 5560/QĐ- UBND ngày 19/10/ 2021 của UBND huyện X về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Lê Thanh B khi thu hồi diện tích 39,9 m² đất và tài sản trên đất;

- Hủy Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 11/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện X về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của ông Lê Thanh B và bà Đinh Thị C;

- Hủy Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 01/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của ông Lê Thanh B và bà Đinh Thị C;

- Buộc UBND huyện X thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong việc bồi thường khi thu hồi diện tích 39,9 m² đất và tài sản trên đất đối với hộ ông Lê Thanh B bà Đinh Thị C theo quy định pháp luật.

2. Về án phí: Ủy ban nhân dân huyện X, Chủ tịch UBND huyện X và Chủ tịch UBND tỉnh bà R - Vũng Tàu, mỗi đương sự phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Đinh Thị C số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0000108 ngày 06/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt thời hạn tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- Cục THADS tỉnh BR-VT;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Ngọc Thiện

